

PHỤ LỤC 4

ĐÁNH GIÁ 5 NĂM THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 10 NĂM 2021 - 2030

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 được thực hiện trong bối cảnh thời cơ, thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen, nhưng khó khăn, thách thức nhiều hơn. Tình hình quốc tế và trong nước diễn biến nhanh, phức tạp, nhiều vấn đề chưa có tiền lệ, vượt ngoài dự báo. Đại dịch Covid-19 để lại hậu quả nặng nề; xung đột vũ trang ở Ucraina và khu vực Trung Đông, sự điều chỉnh chính sách thuế của các nước lớn, chiến tranh thương mại làm suy giảm tăng trưởng kinh tế toàn cầu; thiên tai, bão lũ, sạt lở diễn ra với tần suất cao, cường độ mạnh¹; khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, trí tuệ nhân tạo có bước phát triển đột phá, cạnh tranh công nghệ ngày càng gay gắt. Kinh tế, xã hội nước ta phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức lớn; trong khi vừa phải xử lý các hạn chế, bất cập nội tại kéo dài nhiều năm, vừa phải tập trung giải quyết những vấn đề phức tạp, đột xuất mới phát sinh.

Trong bối cảnh đó, chúng ta đã phòng, chống, kiểm soát hiệu quả dịch bệnh Covid-19, xoay chuyển tình thế, chuyển đổi trạng thái nhanh, hạn chế tác động đứt gãy chuỗi cung ứng, thúc đẩy phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội. Hai năm cuối nhiệm kỳ, đã tập trung chỉ đạo quyết liệt, ban hành nhiều quyết sách mang tính lịch sử, có ý nghĩa chiến lược, mở ra bước ngoặt lớn trong tiến trình phát triển của đất nước, nhất là cuộc cách mạng về sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị và đơn vị hành chính các cấp, tổ chức hoạt động chính quyền địa phương 2 cấp, tạo không gian phát triển mới; đổi mới xây dựng và thi hành pháp luật, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền và cải cách, cắt bỏ thủ tục hành chính; đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; hội nhập quốc tế; phát triển kinh tế tư nhân. Đã tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc cho các dự án tồn đọng kéo dài; đẩy nhanh tiến độ triển khai, xây dựng hệ thống đường bộ cao tốc, đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị, điện hạt nhân; xây dựng và triển khai phương án tăng trưởng kinh tế cao, tạo nền tảng tăng trưởng hai con số cho giai đoạn 2026 - 2030. Các chính sách xã hội lớn gắn với nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân được thực hiện; miễn học phí cho học sinh từ mầm non đến trung học phổ thông công lập, cơ bản hoàn thành xóa nhà tạm, nhà dột nát, triển khai xây dựng 1 triệu căn nhà ở xã hội...

I- KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC 5 NĂM THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC²

¹. Con bão số 3 (năm 2024) là cơn bão lớn nhất trong vòng 30 năm qua trên Biển Đông và 70 năm qua trên đất liền, gây thiệt hại hơn 80 nghìn tỉ đồng.

². Các số liệu trong Báo cáo là ước tính đến năm 2025 và tiếp tục được cập nhật đến khi hoàn thiện báo cáo trình Đại hội XIV.

1. Về tình hình kinh tế vĩ mô và kết quả thực hiện mục tiêu Chiến lược

Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, lạm phát được kiểm soát³, các cân đối lớn của nền kinh tế được bảo đảm, nợ công, nợ Chính phủ, nợ nước ngoài được kiểm soát tốt⁴, thấp hơn nhiều so với mức cảnh báo, chính sách tiền tệ, chính sách tài khoá và các chính sách kinh tế vĩ mô khác được phối hợp đồng bộ, hài hoà, linh hoạt, kịp thời, hiệu quả. Tăng trưởng kinh tế được duy trì ở mức khá cao so với khu vực và thế giới, tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân giai đoạn 2021 - 2025 khoảng 6,3%/năm⁵, trong đó dự kiến năm 2025 tăng từ 8,3 - 8,5%.

Quy mô GDP từ 346,6 tỉ USD năm 2020, xếp thứ 37 trên thế giới, dự kiến tăng lên trên 510 tỉ USD năm 2025⁶, gấp 1,47 lần so với năm 2020, xếp thứ 32 thế giới⁷ và thứ 4 trong khu vực ASEAN; GDP bình quân đầu người gấp 1,4 lần, tăng từ 3.552 USD lên khoảng 5.000 USD. Thu nhập quốc dân (GNI) bình quân đầu người tăng từ 3.400 USD năm 2020 lên 4.490 USD năm 2024, tiệm cận mức thu nhập trung bình cao; đến năm 2025 đạt khoảng 4.700 USD, bước vào nhóm các nước có thu nhập trung bình cao⁸.

Quy mô xuất nhập khẩu hàng hoá không ngừng tăng lên, xếp thứ 20 thế giới; thặng dư thương mại liên tục ở mức cao. An ninh năng lượng, an ninh lương thực được bảo đảm. Đã nỗ lực phấn đấu tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách nhà nước để bổ sung nguồn cho đầu tư phát triển, các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách về an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh⁹. Tỷ lệ huy động vào ngân sách nhà nước bình quân giai đoạn 2021 - 2025 đạt khoảng 18% GDP. Tỷ lệ bội chi ngân sách giai đoạn 2021 - 2025 khoảng 3,1 - 3,2% GDP. Nợ công đến cuối năm 2025 dự kiến khoảng 35 - 36% GDP, thấp hơn nhiều so với mức trần đặt ra. Huy động các nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội đạt kết quả tích cực, tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2021 - 2025 đạt khoảng 33% GDP, đạt mục tiêu đề ra (32 - 34%). Nhiều dự án tồn đọng, chậm tiến độ, kém hiệu quả, doanh nghiệp thua lỗ kéo dài nhiều năm, các tổ chức tín dụng yếu kém đã được xử lý quyết

³. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2021 tăng 1,84%; năm 2022 tăng 3,15%; năm 2023 tăng 3,25%; năm 2024 tăng 3,63%; ước năm 2025 tăng khoảng 4,0%.

⁴. Năm 2024, tổ chức xếp hạng tín nhiệm Fitch Ratings xếp hạng tín nhiệm quốc gia dài hạn của Việt Nam ở mức BB+, triển vọng "Ổn định"; tổ chức S&P Global Ratings xếp hạng tín nhiệm quốc gia đối với Việt Nam trong dài hạn ở mức "BB+" và trong ngắn hạn ở mức "B", triển vọng dài hạn là ổn định.

⁵. Nếu không tính năm 2021 do tác động nặng nề của dịch Covid-19 dẫn đến tăng trưởng GDP chỉ đạt 2,55% thì tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2022 - 2025 đạt khoảng 7,24-7,29%/năm, vượt mục tiêu đề ra cho giai đoạn 2021 - 2025 (6,5 - 7,0%).

⁶. Theo Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), quy mô GDP năm 2025 của Việt Nam tính theo sức mua tương đương (PPP) khoảng 1.786 tỉ USD, xếp thứ 25 thế giới.

⁷. Tăng 5 bậc, vượt qua các quốc gia: Đan Mạch, Ai Cập, Nigêria, Philippin và Bangladesh.

⁸. Năm 2025, ngưỡng thu nhập trung bình cao của Ngân hàng Thế giới dự kiến khoảng 4.600 USD/người.

⁹. Tổng số tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2024 đạt 497,76 nghìn tỉ đồng; trong đó năm 2021 đạt 55,18 nghìn tỉ đồng, năm 2022 đạt 196,22 nghìn tỉ đồng, năm 2023 đạt 54,46 nghìn tỉ đồng, năm 2024 đạt 191,9 nghìn tỉ đồng. Số tăng thu ngân sách trung ương được tập trung chủ yếu cho các nhiệm vụ: tạo nguồn thực hiện cải cách chính sách tiền lương (198,24 nghìn tỉ đồng), chi an sinh xã hội (8,5 nghìn tỉ đồng), đầu tư phát triển (194,42 nghìn tỉ đồng)...

liệt, đạt kết quả rất tích cực¹⁰, góp phần khơi thông nguồn lực lớn cho nền kinh tế. Đến năm 2025, quy mô thị trường cổ phiếu khoảng 60% GDP, quy mô thị trường trái phiếu đạt 34% GDP.

Chất lượng tăng trưởng có chuyển biến tích cực, năng suất lao động tăng bình quân 5,3%/năm, đóng góp của các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế đạt khoảng 47%. Đầu tư công được phân bổ, sử dụng có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả hơn; chất lượng đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tiếp tục được cải thiện...

2. Về phòng, chống dịch Covid-19 và phục hồi kinh tế

Thực hiện quyết liệt nhiều giải pháp không chể, đẩy lùi dịch bệnh, trong đó có những giải pháp "chưa từng có"; thực hiện "mục tiêu kép", vừa tập trung phòng, chống, kiểm soát dịch bệnh, vừa duy trì sản xuất, chống đứt gãy chuỗi cung ứng; và dần phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội theo hướng "Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19"; đẩy mạnh chiến lược ngoại giao vắc xin, thành lập Quỹ vắc xin; triển khai Chiến dịch tiêm chủng vắc xin miễn phí toàn quốc lớn nhất từ trước đến nay. Sau tác động nặng nề của dịch Covid-19, nền kinh tế nước ta đã nhanh chóng phục hồi mạnh mẽ nhờ kiểm soát tốt dịch bệnh và chủ động xây dựng, tổ chức thực hiện quyết liệt, hiệu quả Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Đã hỗ trợ khoảng 105 nghìn tỉ đồng cho trên 1,4 triệu lượt người sử dụng lao động và trên 68,4 triệu lượt người lao động gặp khó khăn do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19... Đã triển khai việc miễn giảm, gia hạn nhiều chính sách thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất; dành khoảng 175,5 nghìn tỉ đồng vốn đầu tư từ ngân sách trung ương cho Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội cho các dự án về kết cấu hạ tầng, y tế...

Mặc dù có 2 năm chịu tác động nặng nề của đại dịch Covid-19 và thương mại toàn cầu suy giảm, kinh tế nước ta vẫn đạt tốc độ tăng trưởng dương, tốc độ tăng GDP hai năm 2020 - 2021 vẫn đạt 2,71%/năm; kinh tế nước ta năm 2022 phục hồi mạnh, đạt 8,54%, được đánh giá là một "điểm sáng" của kinh tế toàn cầu.

3. Về đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng

¹⁰. Đã có 12/12 dự án, doanh nghiệp chậm tiến độ, kém hiệu quả có chủ trương, định hướng xử lý cụ thể; sau khi có phương án xử lý, một số dự án, doanh nghiệp đã có lãi, giảm lỗ lũy kế, nhất là 3 dự án, doanh nghiệp sản xuất phân bón (từ năm 2022, cả 3 nhà máy đều duy trì hoạt động và có lãi, cung cấp phân bón ổn định cho trong nước và xuất khẩu). Hoàn thành và đưa vào vận hành nhiều dự án điện quan trọng như nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1, Long Phú 1, nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2, nhà máy nhiệt điện BOT Vân Phong 1, trung tâm nhiệt điện khí Ô Môn...; các dự án đường sắt đô thị Cát Linh - Hà Đông, Bến Thành - Suối Tiên. Tập trung xử lý các ngân hàng: SCB, Ocean Bank, Xây dựng, Dầu khí Toàn cầu, Đông Á, Ngân hàng Phát triển Việt Nam... Đang tập trung xử lý các dự án tồn đọng kéo dài trong các lĩnh vực năng lượng, bất động sản, đất đai, thương mại, dịch vụ theo tinh thần Kết luận số 77-KL/TW của Bộ Chính trị, trong đó có các dự án năng lượng tái tạo, Cơ sở 2 Bệnh viện Bạch Mai, Việt Đức...

a) Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, cơ cấu lại các ngành sản xuất và dịch vụ

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá đã thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng đạt kết quả tích cực. Tỷ trọng khu vực công nghiệp và dịch vụ trong GDP tăng từ 78,6% năm 2020 lên 80,4% năm 2025; khu vực nông nghiệp giảm từ 12,7% xuống còn 11,6%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm khoảng 8,0%.

Nền kinh tế bước đầu được cơ cấu lại theo hướng số hoá, xanh hoá, đa dạng hoá, tăng cường sức chống chịu, nâng cấp chuỗi giá trị dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo. Tốc độ tăng trưởng kinh tế số đạt bình quân 9 - 10%/năm, chiếm khoảng 14 - 15% GDP năm 2025¹¹; tỷ lệ người dân trưởng thành có tài khoản thanh toán chiếm trên 87%, vượt chỉ tiêu đề ra (80%), thanh toán không dùng tiền mặt ngày càng phổ biến.

Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp tăng bình quân 6,6%/năm. Công nghiệp chế biến, chế tạo có mức tăng trưởng khá, nhất là các ngành chủ lực như điện tử, dệt may, da giày, đồ gỗ...; tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP tăng từ 23,9% năm 2020 lên khoảng 24,7% năm 2025; giá trị tăng thêm công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân đầu người đạt khoảng 1.250 USD. Đã hình thành một số ngành công nghiệp có quy mô lớn, có khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế, từng bước hình thành năng lực tự chủ của nền kinh tế. Nhiều nhóm hàng công nghiệp có kim ngạch xuất khẩu trên 10 tỉ USD¹², thuộc nhóm dẫn đầu khu vực và thế giới. Công nghiệp năng lượng tăng trưởng khá; tỷ trọng điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối trong tổng sản lượng điện của hệ thống tăng từ 4,9% năm 2020 lên 15% vào năm 2025. Diện tích khu công nghiệp tăng từ 117,3 nghìn ha năm 2020 lên khoảng 140 nghìn ha năm 2025¹³. Đã hình thành hai vùng công nghiệp lớn của cả nước là Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Hồng. Một số doanh nghiệp viễn thông, công nghệ thông tin chủ lực thực hiện tốt vai trò dẫn dắt về hạ tầng công nghệ, tạo nền tảng cho nền kinh tế số, xã hội số. Một số tập đoàn công nghiệp có quy mô lớn, có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế. Năng lực ngành xây dựng được nâng cao, có khả năng thiết kế, thi công các công trình hiện đại, phức tạp, có sức cạnh tranh. Chất lượng vật liệu xây dựng được nâng lên, nhiều sản phẩm vật liệu xây dựng mới, thông minh, tiết kiệm năng lượng được ứng dụng rộng rãi.

¹¹. Theo báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ, tỷ trọng kinh tế số trong GDP năm 2025 ước đạt 19 - 20%.

¹². Năm 2024 có 7 mặt hàng công nghiệp chế biến đạt kim ngạch xuất khẩu trên 15 tỉ USD, bao gồm:

Điện tử, máy tính và linh kiện đạt 72,6 tỉ USD; điện thoại các loại và linh kiện đạt 53,9 tỉ USD; máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng đạt 52,2 tỉ USD; hàng dệt, may đạt 37,0 tỉ USD; giày dép các loại đạt 22,9 tỉ USD; gỗ và sản phẩm gỗ 16,3 tỉ USD; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 15,2 tỉ USD.

¹³. Năm 2020, cả nước đã thành lập 380 khu công nghiệp với diện tích đất 117,3 nghìn ha; đến tháng 7/2025, có 478 khu công nghiệp với tổng diện tích khoảng 146 nghìn ha.

Nhiều ngành dịch vụ được tập trung phát triển như thông tin truyền thông, tài chính, ngân hàng, hàng không... Ứng dụng rộng rãi công nghệ hiện đại trong thương mại, ngân hàng, giáo dục đào tạo, y tế, bảo hiểm, vận tải... Áp dụng chuẩn mực quốc tế cho các hoạt động kế toán, kiểm toán, ngân hàng thương mại... Hạ tầng dịch vụ logistics tiếp tục được đẩy mạnh xây dựng¹⁴. Thương mại điện tử trở thành kênh phân phối quan trọng. Du lịch phục hồi mạnh mẽ, khách quốc tế đến Việt Nam ước đạt khoảng 24 - 25 triệu lượt vào năm 2025.

Năng suất lao động nông nghiệp tăng từ 71,9 triệu đồng năm 2020 lên trên 105 triệu đồng năm 2025. Nhóm 13 sản phẩm nông nghiệp chủ lực quốc gia¹⁵, chủ lực cấp tỉnh và sản phẩm đặc sản địa phương (OCOP) từng bước được nâng cao chất lượng; tỉ trọng sản phẩm chất lượng cao, qua chế biến tăng nhanh; có 11 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỉ USD, trong đó 7 nhóm mặt hàng trên 3 tỉ USD¹⁶; xuất khẩu nông sản Việt Nam đứng thứ 15 thế giới, thứ 2 Đông Nam Á và hiện có mặt ở trên 200 quốc gia, vùng lãnh thổ, nhiều loại nông sản Việt Nam thuộc nhóm dẫn đầu thế giới.

Thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa kém hiệu quả sang cây trồng, vật nuôi có hiệu quả kinh tế cao hơn. Giá trị 1 ha đất trồng trọt tăng từ 102,7 triệu đồng năm 2020 lên 150 triệu đồng năm 2025; nhiều địa phương tạo ra một số mô hình đem lại giá trị cao, đạt từ 700 triệu - 1 tỉ đồng/ha. Nhiều mô hình nông nghiệp tập trung, ứng dụng công nghệ cao, chăn nuôi theo chuỗi khép kín, tuân thủ các quy trình kiểm soát chất lượng, cấp mã vùng trồng, sản phẩm đạt tiêu chuẩn thị trường các nước phát triển. Đã sản xuất được vắc xin phòng bệnh dịch tả lợn châu Phi phục vụ phòng, chống dịch bệnh trong nước và xuất khẩu đi 5 quốc gia. Nâng cao hiệu quả khai thác hải sản xa bờ gắn với bảo vệ chủ quyền biển, đảo quốc gia. Chương trình bảo vệ và phát triển rừng bền vững được thực hiện hiệu quả, mở rộng diện tích rừng trồng tập trung và cây phân tán.

Các mô hình nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp xanh, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao được phát triển. Lực lượng doanh nghiệp nông nghiệp tăng mạnh; hiệu quả hoạt động của các liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã nông nghiệp được nâng cao¹⁷. Một số tổ hợp chế biến nông sản lớn với công nghệ tiên tiến được đầu tư; góp phần tăng tỉ lệ nông sản chế biến xuất khẩu lên 45% tổng kim ngạch xuất khẩu nông sản.

b) Cơ cấu lại các lĩnh vực trọng tâm của nền kinh tế

¹⁴. Hiện có 8 trung tâm logistics, 11 cảng cạn và 16 điểm thông quan hàng hoá (ICD), Việt Nam hiện có chỉ số LPI đứng trong nhóm 25 nước hoạt động ổn định, đứng vị trí thứ 43 trên thế giới năm 2023 (điểm LPI tăng lên mức 3,3 điểm so với mức 3,27 điểm năm 2018).

¹⁵. Bao gồm: gạo, cà phê, cao su, điều, hồ tiêu, chè, rau quả, sắn và sản phẩm từ sắn, thịt lợn, thịt và trứng gia cầm, cá tra, tôm, gỗ và sản phẩm từ gỗ.

¹⁶. Bao gồm: gạo, rau quả, cà phê, hạt điều, tôm, gỗ và sản phẩm gỗ, cao su.

¹⁷. Đến năm 2024, cả nước có 101 liên hiệp hợp tác xã và 21,7 nghìn hợp tác xã nông nghiệp với 4,15 triệu hội viên, doanh thu khoảng 2,7 tỉ đồng/hợp tác xã/năm, lợi nhuận bình quân đạt 450 triệu đồng/hợp tác xã/năm; thu nhập bình quân của lao động làm việc thường xuyên hợp tác xã nông nghiệp đạt 56 triệu đồng/năm.

Thế chế về đầu tư công tiếp tục được sửa đổi, hoàn thiện để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong triển khai dự án; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền. Chỉ đạo, điều hành quyết liệt đầu tư công, tập trung vốn đầu tư công cho các công trình trọng điểm quốc gia, có sự lan toả cao, kết nối vùng, liên vùng, khắc phục căn bản tình trạng đầu tư dàn trải, phân tán¹⁸. Tiến độ giải ngân vốn đầu tư công đã có những bước cải thiện.

Cơ chế, chính sách về đổi mới, sắp xếp lại và nâng cao chất lượng hoạt động của doanh nghiệp nhà nước tiếp tục được hoàn thiện. Việc xử lý các dự án chậm tiến độ, kém hiệu quả, doanh nghiệp thua lỗ kéo dài đạt kết quả tích cực. Các doanh nghiệp nhà nước được phân cấp, phân quyền, trao quyền chủ động hơn. Một số tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước có quy mô lớn, thương hiệu tốt, hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả, có khả năng cạnh tranh khu vực và quốc tế, giữ vững vị trí then chốt của nền kinh tế.

Khu vực kinh tế tư nhân¹⁹ phát triển năng động với số lượng doanh nghiệp ngày càng tăng, đóng góp khoảng 51% GDP²⁰, trên 30% thu ngân sách, sử dụng 82% lao động. Bước đầu hình thành một số tập đoàn kinh tế tư nhân có quy mô lớn, hoạt động đa ngành, có khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Đã thu hút được một số doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đầu tư cho nghiên cứu và triển khai khoa học công nghệ kết nối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Cơ chế, chính sách về kinh tế tư nhân có bước đổi mới mạnh mẽ, nhất là từ năm 2025, theo hướng phát triển kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc gia.

Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng được tích cực triển khai, bảo đảm hệ thống ngân hàng hoạt động an toàn, từng bước áp dụng chuẩn mực quốc tế. Tăng trưởng tín dụng đạt bình quân 14,5%/năm, tập trung cho sản xuất kinh doanh và các lĩnh vực ưu tiên; mặt bằng lãi suất có xu hướng giảm. Mạng lưới phân phối sản phẩm dịch vụ ngân hàng phát triển nhanh, hiện đại, có độ phủ rộng khắp; năng lực tài chính, chất lượng quản trị, điều hành từng bước được củng cố, nâng cao. Phát triển dịch vụ ngân hàng mới, hiện đại hoá hệ thống công nghệ thông tin và thanh toán không dùng tiền mặt được đẩy mạnh. Cơ cấu lại, xử lý các tổ chức tín dụng yếu kém, xử lý nợ xấu²¹, sở hữu chéo trong hệ thống các tổ chức tín dụng đạt nhiều kết quả tích cực; sự ổn định, an toàn của hệ thống các tổ chức tín dụng được giữ vững.

4. Về 3 đột phá chiến lược

¹⁸. Tổng số dự án vốn đầu tư công ngân sách trung ương giảm từ 11 nghìn giai đoạn 2016 - 2020 xuống còn dưới 5 nghìn giai đoạn 2021 - 2025.

¹⁹. Bao gồm: doanh nghiệp tư nhân, hộ sản xuất.

²⁰. Đến năm 2025, khu vực kinh tế nhà nước chiếm khoảng 20% GDP, khu vực kinh tế tư nhân khoảng 51% GDP (trong đó doanh nghiệp tư nhân chiếm 28% GDP, hộ sản xuất chiếm 23% GDP), khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài khoảng 21% GDP, thuế sản phẩm trừ trợ cấp khoảng 8% GDP.

²¹. Tỷ lệ nợ xấu nội bảng tại các tổ chức tín dụng cơ bản trong tầm kiểm soát, đến ngày 31/12/2024 là 4,34%.

a) Về hoàn thiện, nâng cao chất lượng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Công tác xây dựng, hoàn thiện và tổ chức thi hành pháp luật được tập trung thực hiện và có nhiều đột phá²². Đổi mới mạnh mẽ tư duy, cách nghĩ, cách làm, phương pháp xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới theo tinh thần Nghị quyết số 66-NQ/TW, ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị; xây dựng luật đi đôi với xây dựng văn bản hướng dẫn, bảo đảm luật đi vào thực tiễn cuộc sống ngay khi có hiệu lực thi hành. Tập trung rà soát, điều chỉnh, bổ sung các cơ sở pháp lý để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, điểm nghẽn trong thực thi, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người dân, doanh nghiệp. Nhiều văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoàn thiện khung khổ pháp lý của nền kinh tế thị trường, tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng, kiến tạo sự phát triển trên không gian số, thể chế hoá đầy đủ quyền sở hữu tài sản của Nhà nước, tổ chức, cá nhân... được nghiên cứu, bổ sung, sửa đổi. Chất lượng văn bản pháp luật được nâng lên. Cơ bản hoàn thành việc rà soát, loại bỏ những mâu thuẫn, chồng chéo, xung đột, thủ tục hành chính không còn phù hợp trong pháp luật đầu tư kinh doanh. Chất lượng môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện đáng kể.

Các loại thị trường tiếp tục được hình thành đồng bộ, phát triển nhanh, gắn với thị trường khu vực và thế giới. Một số loại thị trường mới đã và đang được hoàn thiện các điều kiện để hình thành và phát triển như thị trường tín chỉ cacbon, tín dụng xanh, tài chính xanh...

Phân cấp, phân quyền giữa các cơ quan trung ương và chính quyền địa phương và giữa các cấp chính quyền địa phương được đẩy mạnh. Thực hiện thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù, phân cấp cho một số địa phương và từng bước mở rộng phạm vi áp dụng.

Hoạt động kiểm tra, thanh tra, kiểm toán được đẩy mạnh, tập trung vào những lĩnh vực trọng yếu để phát sinh tiêu cực. Công tác hành chính tư pháp, hỗ trợ tư pháp, đăng ký giao dịch bảo đảm cơ bản đáp ứng yêu cầu của người dân, doanh nghiệp.

b) Về phát triển nguồn nhân lực, giáo dục và đào tạo, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát huy giá trị văn hoá, con người Việt Nam

Cơ cấu lao động tiếp tục chuyển dịch tích cực, tỉ lệ lao động nông nghiệp giảm từ 33,1% năm 2020 xuống còn khoảng 25,8% năm 2025. Chất lượng nguồn nhân lực ngày càng được nâng cao; tỉ lệ lao động qua đào tạo tăng từ 64,5% năm 2020 lên 70% năm 2025, trong đó tỉ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ tăng từ 24,1% năm 2020 lên khoảng 29,2% năm 2025.

²². Riêng trong Kỳ họp thứ 9 Quốc hội khoá XV đã thông qua sửa đổi Hiến pháp và 34 Luật.

Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đạt được một số kết quả tích cực. Hệ thống giáo dục quốc dân cơ bản được hoàn thiện theo hướng mở, liên thông giữa các cấp học, trình độ và giữa các phương thức giáo dục, đào tạo. Phương thức giáo dục đa dạng và linh hoạt, đào tạo trực tuyến ngày càng phổ biến. Trình độ đào tạo và năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục các cấp được nâng lên. Cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy, học được đầu tư, từng bước được cải thiện. Chất lượng giáo dục phổ thông cả đại trà và mũi nhọn²³ ngày càng nâng cao.

Giáo dục nghề nghiệp có nhiều chuyển biến, chất lượng đào tạo nghề từng bước được nâng lên. Quan tâm phát triển nhân lực chất lượng cao, nhất là trong lĩnh vực sản xuất chip và bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, công nghệ thông tin...

Đổi mới giáo dục đại học gắn với tăng cường tự chủ đã tạo ra động lực mới, tạo chuyển biến mạnh về chất lượng, hiệu quả trong đào tạo nguồn nhân lực và nghiên cứu khoa học. Chất lượng đào tạo được nâng lên, số lượng công bố khoa học quốc tế tăng mạnh, một số cơ sở giáo dục đại học và nhóm ngành đào tạo được xếp hạng cao trong khu vực Châu Á và thế giới²⁴.

Hệ thống giáo dục thường xuyên được mở rộng và đa dạng hoá các hình thức học tập, thúc đẩy xã hội học tập và học tập suốt đời. Giáo dục tại các vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và giáo dục hoà nhập được quan tâm hơn. Tập trung triển khai trường học liên cấp ở các xã biên giới đất liền; trong đó, phần đầu khởi công 100 trường trong năm 2025. Xã hội hoá giáo dục được đẩy mạnh; mạng lưới các cơ sở đào tạo ngoài công lập phát triển nhanh.

Cơ chế, chính sách về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số có sự đổi mới bước đầu mang tính căn bản theo Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Đã triển khai xây dựng, hoàn thành đưa vào khai thác, sử dụng Trung tâm Đổi mới sáng tạo quốc gia và Trung tâm dữ liệu quốc gia; qua đó góp phần tạo động lực thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, đổi mới mô hình tăng trưởng và nâng cao giá trị gia tăng của nền kinh tế. Một số lĩnh vực khoa học tự nhiên đạt

²³. Trong giai đoạn 2021 - 2025, các đoàn Olympic học sinh Việt Nam tham dự các kỳ thi Olympic quốc tế và khu vực với tỉ lệ 100% thí sinh đoạt giải, trong đó, có 52 Huy chương Vàng, 57 Huy chương Bạc, 49 Huy chương Đồng và nhiều Bằng khen (tính đến thời điểm 30/09/2025). Năm 2025 với tổng số 37 lượt thí sinh dự thi Olympic quốc tế các môn Toán, Vật lý, Hoá học, Sinh học, Tin học, Đoàn Olympic Việt Nam xuất sắc dành 37/37 Huy chương, trong đó có 13 huy chương Vàng, 16 Huy chương Bạc và 08 Huy chương Đồng, tất cả các đội tuyển đều nằm trong Top 10 quốc gia dẫn đầu tính theo số lượng Huy chương Vàng. Thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, năm 2025, Việt Nam lần đầu tuyển chọn Đội tuyển Olympic Trí tuệ nhân tạo quốc tế dự thi tại Trung Quốc đã đoạt thành tích xuất sắc với 03 Huy chương Vàng, 01 Huy chương Bạc, 03 Huy chương Đồng và 01 Bằng khen và đứng trong Top 4 nước và vùng lãnh thổ đạt kết quả cao nhất theo bảng tổng sắp huy chương, sau các nước: Ba Lan, Nga và Hungary.

²⁴. Năm 2024, Việt Nam có 6 cơ sở giáo dục đại học lọt vào Bảng xếp hạng các đại học trên thế giới năm 2025 (QS WUR 2025); 6 trường lọt vào bảng xếp hạng đại học Châu Á tốt nhất năm 2024.

trình độ tiên tiến của khu vực và thế giới. Số lượng công trình nghiên cứu được công bố trên các tạp chí khoa học quốc tế tiếp tục tăng. Nhiều thành tựu khoa học, công nghệ hiện đại được ứng dụng nhanh chóng và rộng rãi trong các lĩnh vực y tế, nông nghiệp, công nghiệp, thông tin...

Hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia được hình thành và phát triển. Đã hình thành mạng lưới đổi mới sáng tạo Việt Nam, hợp tác với mạng lưới toàn cầu. Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu của Việt Nam liên tục được cải thiện, thuộc nhóm dẫn đầu trong các quốc gia thu nhập trung bình²⁵. Thị trường khoa học và công nghệ có bước phát triển; hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo quốc gia được hình thành và phát triển. Các khu công nghệ cao được đẩy mạnh đầu tư. Hệ thống tiêu chuẩn, đo lường chất lượng, bảo hộ, thực thi quyền sở hữu trí tuệ tiếp tục được củng cố, phát triển, phù hợp với các tiêu chuẩn, cam kết quốc tế.

Đội ngũ trí thức, khoa học công nghệ phát triển cả về số lượng và chất lượng, trong đó một số nhà khoa học có uy tín được thế giới công nhận, vinh danh. Việc chuyển đổi tổ chức khoa học và công nghệ công lập sang cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm được đẩy mạnh. Một số tổ chức khoa học và công nghệ tiên tiến tầm quốc tế đã được thành lập ở cả khu vực công và tư²⁶.

Việc phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia được triển khai thực hiện một cách mạnh mẽ, quyết liệt từ Trung ương đến địa phương. Chuyển đổi số quốc gia được đẩy mạnh, phát triển Chính phủ số²⁷, kinh tế số, xã hội số đạt kết quả tích cực.

Nhận thức về vị trí, vai trò và tầm quan trọng của giá trị văn hoá, con người Việt Nam đối với sự phát triển bền vững đất nước được nâng lên rõ rệt và lan toả trong xã hội. Xây dựng và triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hoá Việt Nam. Công nghiệp văn hoá từng bước phát triển, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế.

c) Về phát triển kết cấu hạ tầng

Việc thực hiện đột phá chiến lược về phát triển kết cấu hạ tầng được triển khai quyết liệt và đạt được nhiều kết quả nổi bật. Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội có bước phát triển bứt phá, chất lượng được cải thiện, nhiều công trình hạ tầng quan trọng quy mô lớn được đầu tư, nâng cấp, góp phần làm thay đổi rõ rệt diện mạo đất nước và mở ra không gian phát triển mới. Nhiều công trình giao thông quan trọng, quy mô lớn được đầu tư, nâng

²⁵. Theo Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO), năm 2024, Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) của Việt Nam đứng thứ 44/133 quốc gia, tăng 4 bậc so với năm 2022.

²⁶. Viện Khoa học và công nghệ Việt Nam - Hàn Quốc (V-KIST), Viện Nghiên cứu cao cấp về Toán, Viện nghiên cứu và phát triển Viettel, Viện Nghiên cứu dữ liệu lớn thuộc Vintech và Viện Nghiên cứu công nghệ cao Vin Hi-Tech...

²⁷. Theo Báo cáo khảo sát Chính phủ điện tử năm 2024 của Liên hợp quốc, Việt Nam đã vươn lên vị trí thứ 71/193 quốc gia, tăng 15 bậc so với năm 2022.

cấp. Đến năm 2025, cả nước có hơn 3.000 km đường bộ cao tốc, cơ bản hoàn thành đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông và triển khai xây dựng một số tuyến đường bộ cao tốc trục ngang²⁸. Hai cảng biển cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện

và Cái Mép - Thị Vải và các luồng vào cảng lớn được đầu tư nâng cấp, mở rộng. Các công trình cảng hàng không quan trọng được hoàn thành²⁹, xây dựng cảng hàng không quốc tế Long Thành giai đoạn 1. Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường thủy nội địa quan trọng, liên vùng³⁰. Triển khai xây dựng một số tuyến đường vành đai³¹ và đưa vào hoạt động một số tuyến đường sắt đô thị tại hai đô thị lớn³². Chuẩn bị đầu tư đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam và các tuyến kết nối quốc tế, kết nối cảng biển cửa ngõ.

Hạ tầng cấp điện được tập trung đầu tư, nhiều công trình lớn (trên 1.000 MW) được hoàn thành; chú trọng phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch. Tích cực tháo gỡ khó khăn, đưa nhiều dự án có vai trò quan trọng đi vào vận hành³³. Hoàn thành Dự án đường dây 500 KV mạch 3 Quảng Trạch (Quảng Bình) - Phố Nối (Hưng Yên) trong thời gian ngắn kỷ lục. Hạ tầng thủy lợi³⁴, phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu được quan tâm đầu tư.

Hạ tầng thông tin và truyền thông, hạ tầng số tiếp tục được mở rộng, hiện đại hoá và phát triển mạnh. Đẩy mạnh đầu tư hạ tầng số theo hướng hiện đại hoá và đi trước một bước để thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia³⁵. Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia được hình thành³⁶, từng bước tích hợp, kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các bộ, ngành, địa phương. Hạ tầng bưu chính từng bước đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế số, đặc biệt là của thương mại điện tử.

Nhiều công trình hạ tầng cho giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, y tế và các thiết chế văn hoá, thể thao... đã được chú trọng đầu tư. Hạ tầng nông thôn được quan tâm đầu tư, góp phần thay đổi bộ mặt nông thôn.

²⁸. Khánh Hoà - Buôn Ma Thuột, Biên Hoà - Vũng Tàu, Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, Ninh Bình - Hải Phòng, Gia Nghĩa - Chơn Thành...

²⁹. Hoàn thành nâng cấp đường cất, hạ cánh và đường lăn tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài và Tân Sơn Nhất, Cảng hàng không Điện Biên, nhà ga hành khách Cảng hàng không quốc tế Phú Bài; hoàn thành xây dựng nhà ga T3 Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất, mở rộng nhà ga T2 Cảng hàng không quốc tế Nội Bài...

³⁰. Hoàn thành kênh nối Đáy - Ninh Cơ và nâng cấp kênh Chợ Gạo giai đoạn 2; triển khai dự án nâng cao tỉnh không các cầu đường bộ cắt ngang tuyến đường thủy nội địa quốc gia - giai đoạn 1 (khu vực phía Nam), dự án nâng tỉnh không cầu Đuống...

³¹. Vành đai 4 vùng Thủ đô Hà Nội, Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh.

³². Tuyến Cát Linh - Hà Đông, đoạn trên cao tuyến Nhổn - ga Hà Nội; tuyến Bến Thành - Suối Tiên.

³³. Như dự án nhà máy điện Sông Hậu 1, dự án nhà máy điện Thái Bình 2, dự án nhà máy nhiệt điện BOT Vân Phong 1, BOT Nghi Sơn 2... Tháo gỡ khó khăn trong khâu chuẩn bị đầu tư cho dự án điện khí Ô Môn.

³⁴. Một số công trình thủy lợi lớn đã được hoàn thành và phát huy tác dụng như: Hệ thống thủy lợi Cái Lớn - Cái Bé (Kiên Giang), cơ bản hoàn thành Hệ thống thủy lợi Hồ Bản Mông (Nghệ An)...

³⁵. Độ phủ sóng 4G của Việt Nam đạt 99,8%, cao hơn các nước có thu nhập cao (99,4%). 100% xã, phường có hạ tầng băng rộng cáp quang; độ phủ cáp quang đến từng hộ gia đình đạt 80,1%, cao hơn trung bình thế giới (khoảng 60%). Tỷ lệ người dùng điện thoại thông minh (smartphone)/người dùng điện thoại di động ước đạt 84,4%, cao hơn trung bình thế giới (63%).

³⁶. Như cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, về đăng ký doanh nghiệp, về bảo hiểm, về cán bộ, công chức, viên chức...

5. Về phát triển kinh tế vùng, kinh tế biển, đô thị và xây dựng nông thôn mới

a) Phát triển vùng

Phát triển kinh tế - xã hội các vùng, liên vùng được đặc biệt quan tâm, từng bước xây dựng các hành lang kinh tế, vùng động lực, cực tăng trưởng nhằm phát huy tiềm năng, lợi thế các vùng, các địa phương. Cơ chế điều phối vùng được hoàn thiện hơn; vai trò của các hội đồng điều phối vùng được phát huy; liên kết vùng được đẩy mạnh. Nhiều dự án có quy mô vùng và có tính chất liên kết vùng được triển khai thực hiện.

Công tác quy hoạch có bước đột phá. Chất lượng quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành, vùng, các địa phương được nâng cao, bảo đảm tính liên kết và đồng bộ, tạo thêm các động lực tăng trưởng và không gian phát triển mới.

b) Phát triển kinh tế biển

Kinh tế biển được thúc đẩy phát triển, đạt kết quả tích cực; hệ thống cảng biển, đường ven biển, hệ thống đê, kè biển, hạ tầng các đảo... được quan tâm đầu tư; đời sống vật chất và tinh thần của người dân khu vực ven biển và hải đảo được cải thiện. Nghiên cứu khoa học, điều tra cơ bản về biển đạt nhiều kết quả tích cực. Công tác quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên, môi trường biển, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng tiếp tục được chú trọng. Đã ban hành cơ chế lấn biển tạo thêm không gian phát triển mới.

Hình thành và phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu du lịch gắn với chuỗi đô thị ven biển; triển khai nghiên cứu, hình thành các khu thương mại tự do tại một số địa phương. Các lợi thế của biển được phát huy hiệu quả hơn, từng bước thực hiện mục tiêu đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh, an toàn.

c) Phát triển đô thị và xây dựng nông thôn mới

Đô thị hoá và phát triển đô thị đã và đang trở thành động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội; đến năm 2025, tỉ lệ đô thị hoá đạt khoảng 45%. Chất lượng đô thị tiếp tục được nâng cao; bước đầu đã hình thành cực tăng trưởng kinh tế và trung tâm đổi mới sáng tạo, khoa học, công nghệ, giáo dục, đào tạo tại các đô thị lớn. Hạ tầng đô thị được đầu tư, mở rộng và hoàn thiện theo hướng hiện đại, đồng bộ.

Cả nước có khoảng 80% xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có khoảng 35% xã nông thôn mới nâng cao, 10% xã nông thôn mới kiểu mẫu; có 24 tỉnh, thành phố có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới; có 12 tỉnh được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới³⁷. Đã có trên 16,8 nghìn sản

³⁷. Số liệu tính theo số tỉnh, xã khi chưa sáp nhập.

phẩm OCOP đạt 3 sao trở lên với hơn 9 nghìn chủ thể OCOP. Cơ cấu kinh tế, trình độ sản xuất và diện mạo khu vực nông thôn thay đổi rõ rệt.

6. Về phát triển văn hoá, xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân

a) Về văn hoá

Phát triển văn hoá, xã hội và con người có nhiều mặt tiến bộ. Nhận thức về vị trí, vai trò và tầm quan trọng của văn hoá được nâng lên rõ rệt và lan toả trong xã hội. Quan điểm, cơ chế, chính sách phát triển văn hoá được bổ sung, hoàn thiện. Xây dựng và triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hoá giai đoạn 2025 - 2035. Hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hoá, hệ giá trị gia đình và chuẩn mực con người Việt Nam được tập trung xây dựng. Từng bước thực hiện mục tiêu xây dựng gia đình Việt Nam no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, thực sự là tổ ấm của mỗi người, là tế bào lành mạnh của xã hội.

Giá trị văn hoá truyền thống và di sản văn hoá của dân tộc được kế thừa, bảo tồn và phát huy; văn hoá trong chính trị, kinh tế được coi trọng hơn. Cơ bản đã hình thành hệ thống thiết chế văn hoá theo nhiều cấp độ từ Trung ương đến địa phương, đáp ứng nhu cầu của người dân, góp phần thu hẹp dần khoảng cách về hưởng thụ văn hoá giữa các vùng, miền. Sản phẩm văn hoá, nghệ thuật ngày càng đa dạng, phong phú. Ngành công nghiệp văn hoá đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội.

Công tác bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di sản văn hoá, danh lam thắng cảnh, văn hoá các vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đạt được kết quả tích cực. Nhiều di sản văn hoá được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc công nhận là di sản thế giới. Việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá, thiên nhiên gắn với phát triển du lịch bền vững được chú trọng.

Phát triển con người Việt Nam đạt được nhiều thành tựu về tầm vóc, thể lực và trình độ; xếp hạng chỉ số hạnh phúc được nâng lên từ thứ 83 năm 2020 lên thứ 46 năm 2025, tăng 37 bậc³⁸. Chỉ số phát triển con người của Việt Nam được cải thiện rõ rệt³⁹, cao hơn nhiều so với các nước có cùng mức thu nhập. Phong trào thể thao quần chúng được phát triển mạnh. Hệ thống cơ sở thể dục, thể thao được đầu tư, xây dựng. Thể thao thành tích cao đạt được một số kết quả tích cực.

b) Công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân

³⁸. Theo Báo cáo Hạnh phúc thế giới.

³⁹. Theo công bố vào tháng 5/2025 của Chương trình phát triển của Liên hợp quốc (UNDP), Chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam đạt 0,766, thuộc nhóm nước phát triển con người cao, xếp thứ 93/193 quốc gia và vùng lãnh thổ.

Tuổi thọ và chỉ số sức khoẻ người dân bình quân của cả nước được cải thiện, năm 2025 tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là 74,8 năm, số năm sống khoẻ khoảng 67 năm. Phòng, chống đại dịch Covid-19 được triển khai quyết liệt, linh hoạt, hiệu quả. Mạng lưới cơ sở y tế phát triển rộng khắp; năng lực và chất lượng khám, chữa bệnh của các cơ sở y tế các tuyến được nâng lên. Thực hiện đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế. Mở rộng hoạt động khám chữa bệnh từ xa, chuyển giao kỹ thuật, kịp thời hỗ trợ cho tuyến dưới. Hệ thống y tế tư nhân tiếp tục được phát triển và mở rộng. Trình độ chuyên môn và năng lực của đội ngũ nhân lực y tế được nâng lên; làm chủ nhiều kỹ thuật cao, nhất là ghép tạng. Lĩnh vực được, thiết bị y tế có bước tiến bộ. Vắc xin sản xuất trong nước cơ bản đã đáp ứng chương trình tiêm chủng mở rộng⁴⁰.

Kết hợp giữa y học cổ truyền và y học hiện đại ngày càng chặt chẽ⁴¹. Cơ chế hoạt động, tài chính, giá dịch vụ của các đơn vị sự nghiệp y tế công lập được đổi mới; nhiều bệnh viện công lập đã tự chủ được tài chính. Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế tăng từ 90,2% năm 2020 lên 95,2% năm 2025. Y tế dự phòng, y tế cơ sở, mô hình bác sĩ gia đình được tăng cường; hình thành hệ thống trung tâm kiểm soát dịch bệnh ở các cấp. Các dịch bệnh truyền nhiễm được kiểm soát, quản lý bệnh không lây nhiễm tại cộng đồng bước đầu được triển khai hiệu quả. Công tác bảo đảm an toàn thực phẩm, môi trường y tế, kiểm soát các nguy cơ đối với sức khoẻ có kết quả tích cực. Từng bước chuyển trọng tâm từ công tác dân số, kế hoạch hoá gia đình sang dân số và phát triển; bỏ quy định về giới hạn sinh con. Chất lượng dân số từng bước cải thiện, giảm tử vong bà mẹ và trẻ em.

c) Chính sách người có công với cách mạng, trợ giúp xã hội, an sinh xã hội, giảm nghèo, nâng cao đời sống nhân dân

Các chính sách giảm nghèo được triển khai rộng khắp và có hiệu quả; đời sống của người nghèo từng bước được cải thiện, nhất là ở khu vực đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều theo chuẩn nghèo của Chính phủ giảm từ 4,4% năm 2021 xuống còn khoảng 1,3% năm 2025.

Thực hiện đầy đủ, kịp thời chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng. Các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, huy động nguồn lực xã hội chăm lo đời sống người có công với cách mạng được đẩy mạnh. Đời sống người có công và thân nhân người có công tiếp tục được cải thiện, nâng cao hơn.

Chính sách an sinh xã hội chuyển từ "bảo đảm và ổn định" sang "ổn định và phát triển". Số người hưởng trợ giúp xã hội thường xuyên được mở rộng, năm 2025 trên 3,5 triệu người, trong đó trên 55% là người cao tuổi. Đối tượng yếu thế, người có hoàn cảnh khó khăn trong xã hội được quan tâm hỗ trợ⁴².

⁴⁰. Đến thời điểm hiện tại đã sản xuất được 11/12 vắc xin trong tiêm chủng mở rộng.

⁴¹. Tỷ lệ bệnh viện y học hiện đại có khoa hoặc tổ y học cổ truyền chiếm 89,6%.

⁴². Bảo đảm 100% đối tượng bảo trợ xã hội đủ điều kiện được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng; 100% người dân bị thiệt hại do thiên tai lũ lụt, thiếu đói được trợ giúp đột xuất kịp thời, không người dân nào bị đói.

Công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em được tăng cường; thường xuyên quan tâm phòng, chống tai nạn, thương tích trẻ em, phòng ngừa, ứng phó với xâm hại, bạo lực đối với trẻ em. Giáo dục đạo đức lối sống cho thanh, thiếu niên được quan tâm.

Công tác chăm sóc, phát huy vai trò người cao tuổi tiếp tục được các cấp, các ngành quan tâm. Số người cao tuổi có lương hưu, được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tăng lên, trên 95% người cao tuổi được cấp thẻ bảo hiểm y tế, được quan tâm khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe.

Bình đẳng giới ngày càng thực chất, vai trò và địa vị của phụ nữ được cải thiện, nâng lên rõ rệt. Công tác phòng, chống bạo lực gia đình đạt được kết quả tích cực. Chỉ số xếp hạng về bình đẳng giới của Việt Nam năm 2023 đứng thứ 72/146 quốc gia, tăng 15 bậc so với năm 2021⁴³.

Thực hiện tốt các chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, tiền lương. Đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội tiếp tục mở rộng. Quản lý nhà nước về quan hệ lao động có sự chuyển biến tích cực, quan hệ lao động được cải thiện. Đã từng bước thực hiện cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp.

Công tác giải quyết việc làm cho người lao động được quan tâm, duy trì tỉ lệ thất nghiệp luôn ở mức thấp dưới 3%. Thực hiện hiệu quả các giải pháp hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động trong và sau đại dịch Covid-19, góp phần ổn định, phục hồi và phát triển thị trường lao động. Phát triển nhà ở xã hội được đặc biệt quan tâm đầu tư; tích cực thực hiện Đề án đầu tư xây dựng ít nhất 1 triệu căn hộ nhà ở xã hội⁴⁴; thành lập "Quỹ nhà ở xã hội quốc gia". Đến năm 2025, cơ bản hoàn thành xóa nhà tạm, nhà dột nát trên phạm vi cả nước.

Thực hiện tốt các chính sách dân tộc, tôn giáo; khôi phục đoàn kết dân tộc được củng cố và tăng cường. Ưu tiên nguồn lực đầu tư, hỗ trợ cho các vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi và địa bàn đặc biệt khó khăn; đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào được cải thiện rõ rệt. Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của người dân được quan tâm, bảo đảm. Phòng, chống tệ nạn xã hội được đẩy mạnh; quản lý sau cai nghiện và hỗ trợ tìm việc làm, hỗ trợ sinh kế cho người sau cai nghiện đạt hiệu quả tích cực. Thực hiện mục tiêu phát triển bền vững (SDG) đã đạt được những kết quả tích cực.

d) Công tác thông tin, truyền thông

⁴³. Theo Báo cáo khoảng cách giới toàn cầu công bố năm 2024 của Diễn đàn Kinh tế thế giới.

⁴⁴. Từ năm 2021 đến tháng 9/2024 cả nước đã có 622 dự án nhà ở xã hội đã được triển khai với quy mô 565.177 căn, trong đó: (i) Số lượng dự án hoàn thành: 79 dự án với quy mô 42.414 căn. (ii) Số lượng dự án đã khởi công xây dựng: 131 dự án với quy mô 111.687 căn. (iii) Số lượng dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư: 412 dự án với quy mô 411.076 căn. Đã triển khai gói tín dụng 120 nghìn tỉ đồng cho vay nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, cải tạo, xây dựng lại chung cư cũ và triển khai nguồn vốn hỗ trợ cho khách hàng cá nhân thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội.

Thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, hệ thống thông tin cơ sở về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các sự kiện lớn của đất nước. Truyền thông, báo chí, xuất bản đã góp phần truyền tải ra thế giới những thông tin sinh động, đa chiều về đất nước, con người Việt Nam. Hệ thống thông tin cơ sở được củng cố và hiện đại hoá. Đấu tranh hiệu quả với các hành vi đưa, lan truyền thông tin xấu, độc, sai sự thật, xuyên tạc, các quan điểm, tư tưởng sai trái, nhất là trên không gian mạng.

7. Về quản lý và sử dụng tài nguyên; bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai

Công tác điều tra cơ bản, quy hoạch, quản lý và khai thác tài nguyên, quan trắc, đánh giá, giám sát chất lượng môi trường tiếp tục được tăng cường; các nguồn tài nguyên được quy hoạch, quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả hơn. Chính sách, pháp luật về quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường tiếp tục được đổi mới, hoàn thiện; tháo gỡ nhiều bất cập trong quy định về quản lý đất đai, tài nguyên, môi trường. Các thị trường quyền sử dụng đất, quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên, khoáng sản, tín chỉ cacbon... từng bước được hình thành.

Quản lý chất thải và kiểm soát môi trường khu công nghiệp có nhiều tiến bộ. Việc kiểm soát ô nhiễm môi trường các lưu vực sông, đô thị, làng nghề được quan tâm triển khai. Việc xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được đẩy mạnh. Bảo vệ, phát triển, nâng cao chất lượng rừng được chú trọng, nhất là rừng đầu nguồn; độ che phủ rừng được duy trì⁴⁵. Công tác bảo tồn đa dạng sinh học, quản lý các khu bảo tồn thiên nhiên, rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển có nhiều tiến bộ. Các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh được thúc đẩy phát triển. Năm 2024, tỉ lệ thu gom, xử lý chất thải nguy hại đạt khoảng 90%; tỉ lệ sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh của cư dân thành thị và nông thôn đạt lần lượt 99,0% và 97,5%; tỉ lệ khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường là 92,0%; tỉ lệ che phủ rừng là 42%.

Phòng, chống thiên tai, hạn hán, xâm nhập mặn, sạt lở bờ sông, bờ biển, nhất là tại đồng bằng sông Cửu Long và công tác bảo vệ, phát triển tài nguyên nước, ứng phó với các thách thức về nguồn nước xuyên biên giới được các cấp, các ngành quan tâm, chỉ đạo.

8. Về củng cố, tăng cường quốc phòng, bảo đảm an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội; kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia

⁴⁵. Công tác trồng rừng được triển khai tích cực, bình quân hàng năm trồng được hơn 280 nghìn ha rừng trồng tập trung (bao gồm trồng mới và trồng lại rừng sau khai thác), trong đó 95% là rừng sản xuất. Đến nay, diện tích rừng trồng đạt 4,74 triệu ha; tỉ lệ che phủ rừng đạt 42,03%.

Tiềm lực quốc phòng, an ninh được củng cố, tăng cường trên nhiều mặt; an ninh chính trị được giữ vững. Xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại đạt được nhiều kết quả quan trọng; cơ bản hoàn thành điều chỉnh Quân đội, Công an tinh, gọn, mạnh; lấy xây dựng vững mạnh về chính trị làm cơ sở, nâng cao chất lượng tổng hợp, trình độ sẵn sàng chiến đấu và sức mạnh chiến đấu đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Xây dựng lực lượng dự bị động viên hùng hậu, chất lượng ngày càng cao; dân quân tự vệ vững mạnh, rộng khắp ở các ngành, địa phương, nhất là khu vực biển, đảo và các địa bàn chiến lược, trọng điểm.

Xây dựng "thế trận lòng dân" gắn với thế trận quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân vững chắc; thiết lập thế trận quốc phòng, an ninh liên hoàn bên trong, bên ngoài biên giới quốc gia và trên không gian mạng. Đã phát huy vai trò nòng cốt của các khu kinh tế - quốc phòng gắn với phát triển kinh tế - xã hội ở địa bàn vùng sâu, vùng xa, biên giới, biển, đảo, vùng đặc biệt khó khăn. Chất lượng xây dựng, hoạt động của các khu vực phòng thủ tỉnh, thành phố và phòng thủ quân khu được nâng lên; phòng thủ dân sự được chú trọng; xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, xây dựng thế trận an ninh nhân dân và xây dựng thế trận lòng dân vững chắc được quan tâm đẩy mạnh và đạt được kết quả quan trọng, bền vững. Đã quan tâm đầu tư phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh lưỡng dụng, áp dụng công nghệ cao, sản phẩm đa dạng.

Đã chủ động phát hiện, dự báo đúng tình hình, kịp thời đề ra đối sách phù hợp, không để bị động, bất ngờ; ngăn ngừa từ sớm, từ xa các nguy cơ chiến tranh, xung đột, mất an ninh. Bảo đảm tuyệt đối an ninh, an toàn các mục tiêu, công trình trọng điểm, các sự kiện chính trị, văn hoá, kinh tế, xã hội quan trọng của đất nước. Triển khai các giải pháp bảo đảm an ninh văn hoá, an ninh thông tin, truyền thông, an ninh kinh tế, an ninh, an toàn thông tin mạng⁴⁶, an ninh môi trường. Giữ vững chủ quyền số quốc gia trên không gian mạng. Bảo đảm ngày càng vững chắc an ninh xã hội, an ninh tôn giáo, dân tộc, an ninh tại các địa bàn chiến lược, trọng điểm, không để xảy ra các "điểm nóng"; kịp thời phát hiện, chủ động xử lý hiệu quả các vụ việc phức tạp về an ninh, trật tự gây bức xúc trong dư luận, củng cố niềm tin của Nhân dân.

Phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc được đẩy mạnh. Xây dựng Công an cấp xã, lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự, đưa Công an gần dân, sát dân để phục vụ. Công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm được triển khai quyết liệt, đồng bộ, kiểm soát sự gia tăng tội phạm một cách căn bản và bền vững. Đã điều tra, khám phá có hiệu quả nhiều vụ án về tội phạm sử dụng công nghệ cao, các vụ án về tội phạm ma túy có yếu tố nước ngoài, hoạt động xuyên quốc gia..., góp phần xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an ninh, an toàn, lành mạnh.

⁴⁶. 100% bộ, cơ quan ngang bộ, uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai và duy trì mô hình an toàn thông tin mạng 4 lớp. Đang thực hiện phổ cập dịch vụ an toàn thông tin mạng cơ bản thông qua sử dụng các nền tảng Make in Vietnam.

Công tác khắc phục hậu quả chiến tranh, ứng phó thảm họa, thiên tai, dịch bệnh, phòng, chống cháy nổ, tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ được tăng cường. Đóng góp tích cực vào hoạt động phòng, chống khủng bố, bảo đảm an ninh mạng, phòng, chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia. Tham gia có hiệu quả lực lượng gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc và hoạt động cứu hộ, cứu nạn quốc tế.

9. Về công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế

Công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế tiếp tục đi vào chiều sâu, hiệu quả, đạt nhiều thành tựu quan trọng, nổi bật, có ý nghĩa chiến lược và lâu dài, tạo cục diện đối ngoại mới, rộng mở, thuận lợi cho an ninh và phát triển, nâng cao vị thế đất nước, thể hiện vai trò là một mặt trận tiên phong trong việc tạo lập và giữ vững môi trường hoà bình, ổn định, huy động các nguồn lực và tranh thủ các điều kiện thuận lợi bên ngoài cho phát triển đất nước.

Đối ngoại đảng, ngoại giao nhà nước và đối ngoại nhân dân được mở rộng, làm sâu sắc quan hệ với các đối tác, trọng tâm là các nước láng giềng, các nước lớn, bạn bè truyền thống; nâng cấp, nâng tầm quan hệ với các đối tác chủ chốt; đã thiết lập quan hệ ngoại giao với 194 nước, trong đó quan hệ đối tác chiến lược toàn diện với 13 nước, đối tác chiến lược với 11 nước, đối tác toàn diện với 14 nước. Công tác phân định, giải quyết một số vấn đề biên giới lãnh thổ đạt được những kết quả rất quan trọng, củng cố đường biên giới hoà bình, hữu nghị và ổn định.

Ngoại giao kinh tế được đẩy mạnh, khai thác hiệu quả các cơ hội hợp tác kinh tế. Công tác ngoại giao vắc xin đã đóng góp tích cực, hiệu quả trong phòng, chống đại dịch Covid-19⁴⁷. Tích cực triển khai các hiệp định thương mại tự do, tham gia một số sáng kiến liên kết kinh tế, khuôn khổ hợp tác kinh tế mới. Đối ngoại đa phương chuyển từ tham gia sang chủ động đề xuất nhiều sáng kiến, giải pháp tại các cơ chế hợp tác quan trọng⁴⁸ để giải quyết các vấn đề chung của thế giới. Tham gia tích cực, hiệu quả lực lượng gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc, cứu hộ, cứu nạn quốc tế.

Công tác người Việt Nam ở nước ngoài được đẩy mạnh; nguồn lực của kiều bào ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với sự nghiệp bảo vệ, xây dựng và phát triển đất nước. Công tác thông tin đối ngoại và ngoại giao văn hoá được đổi mới về nội dung, phương thức, ứng dụng công nghệ số. Làm tốt công tác bảo hộ công dân, nỗ lực bảo đảm an toàn tính mạng, sức khoẻ và quyền lợi hợp pháp, chính đáng của công dân Việt Nam ở nước ngoài.

10. Về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực

⁴⁷. Tính đến tháng 9/2022, Việt Nam đã nhận tổng số hơn 258 triệu liều vắc xin Covid-19, trong đó nguồn viện trợ đạt gần 120 triệu liều, chiếm gần 50% số vắc xin tiếp nhận được, tiết kiệm cho ngân sách nhà nước hơn 900 triệu USD. Việt Nam là nước có số lượng tiêm, tốc độ tiêm và tỉ lệ bao phủ vắc xin cao thứ 4 thế giới.

⁴⁸. Như ASEAN, Liên hợp quốc, Tiểu vùng Mê Công, APEC, AIPA, IPU, OECD, G20...

Việc thể chế hoá chủ trương, đường lối của Đảng được thực hiện quyết liệt, trọng tâm, trọng điểm và hiệu quả hơn. Tập trung rà soát hệ thống pháp luật, loại bỏ các quy định còn chồng chéo, không phù hợp, gây cản trở cho phát triển và hoàn thiện theo hướng toàn diện, đồng bộ, thống nhất, công khai, minh bạch, dễ tiếp cận, phù hợp, khả thi. Phương thức quản lý nhà nước đã từng bước điều chỉnh phù hợp hơn với yêu cầu phát triển đất nước và thông lệ quốc tế. Công tác tổ chức thực hiện pháp luật có nhiều chuyển biến tích cực; hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước được nâng lên.

Đã quyết liệt thực hiện cuộc cách mạng về sắp xếp, tinh gọn tổ chức, bộ máy của cả hệ thống chính trị từ Trung ương đến địa phương để nâng cao hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả, mở rộng không gian phát triển và tạo điều kiện thuận lợi cho phân cấp, phân quyền, cắt giảm thủ tục hành chính, tiết kiệm chi thường xuyên. Thực hiện sáp nhập một số đơn vị hành chính cấp tỉnh, không tổ chức cấp huyện, sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã; thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp. Việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của đơn vị sự nghiệp công lập đã có nhiều chuyển biến tích cực.

Đã thực hiện một bước cải cách chế độ tiền lương của cán bộ, công chức, viên chức. Quyết liệt đơn giản hoá, cắt giảm thủ tục hành chính, hướng tới xây dựng Chính phủ số. Năm 2025, thực hiện cắt giảm hơn 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính; bãi bỏ hơn 30% điều kiện kinh doanh không cần thiết; giảm hơn 30% chi phí tuân thủ pháp luật; mọi thủ tục liên quan đến doanh nghiệp được thực hiện trực tuyến, thông suốt, liền mạch và hiệu quả, bảo đảm minh bạch, giảm tối đa giấy tờ; 100% thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh.

Công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí, thực hành tiết kiệm được đẩy mạnh. Nhiều vụ án tham nhũng, tiêu cực lớn đặc biệt nghiêm trọng, tồn đọng lâu, xảy ra trên diện rộng được xử lý nghiêm. Công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo được quan tâm, tỉ lệ giải quyết các vụ việc đạt cao, nhiều vụ việc khiếu nại, tố cáo tồn đọng, phức tạp, kéo dài được xem xét, giải quyết dứt điểm. Kỷ luật, kỷ cương hành chính, kỷ luật công vụ được tăng cường; hiệu quả, hiệu lực chỉ đạo, điều hành được nâng cao. Công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra; xử lý cán bộ vi phạm được đẩy mạnh hơn.

II- HẠN CHẾ, YẾU KÉM

1. Về tình hình kinh tế vĩ mô, công nghiệp hoá, hiện đại hoá, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng

Ổn định kinh tế vĩ mô chưa thật vững chắc, chất lượng tăng trưởng cải thiện còn chậm, cơ cấu kinh tế và mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu chưa có nhiều thay đổi đáng kể. Chất lượng, hiệu quả, năng lực tự chủ và sức cạnh tranh của nền kinh tế chưa cao. Tăng trưởng kinh tế mới đạt xấp xỉ

mục tiêu đề ra⁴⁹. Chuyển đổi xanh, kinh tế tuần hoàn, chip bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, năng lượng mới, vật liệu mới... chưa thực sự trở thành động lực tăng trưởng mới.

Năng suất lao động vẫn còn thấp hơn nhiều nước trong khu vực⁵⁰, chậm được cải thiện. Hệ số ICOR vẫn còn cao (6,44) do tập trung đầu tư cho hệ thống kết cấu hạ tầng và ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Đầu tư tư nhân tăng chậm⁵¹; có thời điểm nhiều doanh nghiệp phải thu hẹp quy mô sản xuất, cắt giảm sản lượng.

Thị trường tài chính, tiền tệ còn tiềm ẩn rủi ro, có lúc xuất hiện nguy cơ tác động đến an toàn hệ thống. Tỷ lệ nợ xấu có xu hướng tăng; áp lực điều hành tỷ giá còn cao. Thị trường chứng khoán, trái phiếu doanh nghiệp chưa thực sự trở thành kênh huy động vốn trung và dài hạn hiệu quả cho doanh nghiệp. Huy động các nguồn lực từ doanh nghiệp, người dân, quốc tế trong phát triển kết cấu hạ tầng còn hạn chế. Thị trường bất động sản gặp nhiều khó khăn, vướng mắc, còn tiềm ẩn nhiều rủi ro, thách thức; thiếu hụt nguồn cung ở một số phân khúc. Quản lý thị trường vàng còn chưa linh hoạt. Cán cân thương mại với một số thị trường lớn chưa bền vững, xuất khẩu chậm đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật mới trong thương mại quốc tế; giá trị xuất siêu chủ yếu dựa vào khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài⁵².

Nền tảng công nghiệp hoá, hiện đại hoá chưa vững chắc, năng lực tự chủ công nghệ chậm cải thiện. Công nghiệp chủ yếu phát triển theo chiều rộng, khâu sản xuất gia công, lắp ráp, chế biến thô vẫn chiếm tỷ trọng lớn, giá trị gia tăng còn thấp, chưa tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Các ngành công nghiệp nền tảng, công nghiệp mũi nhọn phát triển chậm; chưa làm chủ được công nghệ nguồn trong công nghiệp cơ khí chế tạo; đổi mới công nghệ, máy móc, thiết bị còn hạn chế. Công nghiệp hỗ trợ phát triển chậm, chưa đáp ứng yêu cầu.

Liên kết sản xuất giữa khu vực doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài và doanh nghiệp trong nước còn yếu, chậm cải thiện. Việc hình thành các cụm liên kết ngành công nghiệp, hệ sinh thái liên kết sản xuất còn hạn chế, chưa hình thành rõ nét những trung tâm công nghiệp có tính chuyên môn hoá, có sức cạnh tranh quốc tế.

Chất lượng dịch vụ chưa cao, sức cạnh tranh trên thị trường khu vực và quốc tế còn thấp; doanh nghiệp dịch vụ có quy mô nhỏ, ứng dụng công nghệ

⁴⁹. Bình quân 5 năm 2021 - 2025 đạt khoảng 6,3%/năm, trong khi mục tiêu đề ra là 6,5 - 7,0%/năm.

⁵⁰. Năng suất lao động theo PPP (năm 2021) của Việt Nam năm 2024 chỉ bằng 11,6% mức năng suất của Xingapo; 27% của Hàn Quốc; 30,6% của Nhật Bản; 37,5% của Malaixia; 66,9% của Thái Lan; 56,8% của Trung Quốc; 87,2% của Indônêxia và gấp 1,1 lần của Philippin.

⁵¹. Vốn đầu tư khu vực ngoài nhà nước theo giá so sánh năm 2010 giai đoạn 2021 - 2024 tăng bình quân 3,91%/năm, chỉ bằng gần 1/3 mức tăng giai đoạn 2015 - 2019 (13,4%).

⁵². Tỷ trọng xuất khẩu của khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài trong tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2020 là 72,3% và tăng lên 73% vào năm 2023; năm 2024 là 71,7%..

cao còn hạn chế. Nhập siêu dịch vụ còn cao, chậm khắc phục thâm hụt cán cân xuất nhập khẩu dịch vụ, nhất là ngành logistics. Chậm ứng dụng cơ chế, chính sách phát triển các ngành dịch vụ mới, dịch vụ ứng dụng công nghệ cao. Năng lực cạnh tranh của ngành du lịch chưa cao, thiếu sự hợp tác, liên kết theo chuỗi giữa các ngành, lĩnh vực; sản phẩm du lịch chưa thực sự đặc sắc, hấp dẫn đối với du khách, nhất là khách quốc tế. Kết nối giữa các phương thức vận tải hạn chế; thị phần vận tải hàng hoá xuất nhập khẩu thấp, đội tàu vận tải biển kém phát triển.

Phát triển nông nghiệp còn nhiều yếu tố thiếu bền vững, chậm chuyển đổi từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp, sản xuất hàng hoá tập trung, quy mô lớn và tiêu chuẩn cao của thị trường quốc tế. Chất lượng và sức cạnh tranh của một số nông sản chưa cao, thị trường tiêu thụ tại một số thời điểm còn thiếu ổn định. Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản chưa phát triển mạnh, nhất là ở khâu bảo quản và chế biến sâu; đầu vào cho sản xuất còn phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu⁵³; tổn thất sau thu hoạch còn cao. Chưa tham gia sâu vào các khâu có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Đầu tư công chưa thực sự phát huy vai trò dẫn dắt, kích hoạt hiệu quả các nguồn lực ngoài nhà nước. Còn nhiều khó khăn, vướng mắc trong đền bù, giải phóng mặt bằng, chuyển đổi mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng... Xử lý các tổ chức tín dụng yếu kém gặp nhiều khó khăn. Năng lực, hiệu quả quản trị rủi ro tại một số tổ chức tín dụng còn bất cập; tình trạng "sở hữu chéo", cho vay các doanh nghiệp "nội bộ", "sân sau" còn phức tạp. Quy mô, mức độ an toàn vốn, năng lực tài chính và cạnh tranh của hệ thống các tổ chức tín dụng còn hạn chế so với các nước trong khu vực. Tiến độ cổ phần hoá, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp chậm, chưa đạt mục tiêu⁵⁴. Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước còn thấp, chưa tương xứng với nguồn lực nắm giữ. Cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước chưa có tác động tích cực rõ nét đến cơ cấu lại nền kinh tế.

Doanh nghiệp phát triển chậm, còn thiếu về số lượng, yếu về chất lượng⁵⁵. Khu vực doanh nghiệp tư nhân trong nước chủ yếu có quy mô nhỏ, công nghệ lạc hậu, tạo ra giá trị gia tăng thấp, sức cạnh tranh, hiệu quả hoạt động, kỹ năng quản trị còn hạn chế. Thiếu các tập đoàn, doanh nghiệp tư nhân trong nước quy mô lớn có khả năng dẫn dắt và tạo lập, phát triển mạng lưới sản xuất, cung ứng.

2. Về thực hiện 3 đột phá chiến lược

a) Về công tác hoàn thiện, nâng cao chất lượng thể chế

⁵³. Bao gồm: giống cây trồng, vật nuôi, vật tư nông nghiệp, phân bón...

⁵⁴. Kế hoạch tại Quyết định số 1479/QĐ-TTg, ngày 29/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ: Cổ phần hoá 19 doanh nghiệp, sắp xếp lại 26 doanh nghiệp, trong đó 21 sắp xếp theo phương án riêng; thoái vốn 141 doanh nghiệp.

⁵⁵. Năm 2024, số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 là hơn 940 nghìn doanh nghiệp (mục tiêu đến năm 2025 là có hơn 1,5 triệu doanh nghiệp), khu vực kinh tế tư nhân đóng góp khoảng 50% GDP (mục tiêu đến năm 2025 là 55%).

Thế chế phát triển vẫn còn những yếu tố chưa thông thoáng, thuận lợi để huy động được tối đa các nguồn lực cho thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Thế chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa vẫn thiếu đồng bộ, chưa đầy đủ để bảo đảm thị trường vận hành thông suốt, hiệu quả, chưa tạo khung khổ pháp lý đầy đủ, toàn diện, thuận lợi để khơi thông nguồn lực trong dân và giải phóng sức sản xuất của nền kinh tế. Tư duy xây dựng pháp luật còn nặng về quản lý hơn là kiến tạo phát triển, nhất là đối với những vấn đề, mô hình kinh tế mới; vẫn còn tư duy "quản được đến đâu thì mở đến đó", "không quản được thì cấm"⁵⁶. Một số chính sách, pháp luật chưa đáp ứng yêu cầu, chưa theo kịp với tình hình thực tiễn; còn tình trạng mâu thuẫn, chồng chéo trong một số văn bản pháp luật; việc áp dụng pháp luật đôi khi thiếu thống nhất. Phân cấp, phân quyền chưa mạnh mẽ, chưa rõ trách nhiệm, còn nhiều vướng mắc; mức độ trao quyền cho địa phương còn thấp. Vẫn còn nhiều thủ tục hành chính không cần thiết; dịch vụ công trực tuyến cải thiện chậm, chưa thuận tiện, thông suốt.

Hệ thống pháp luật, quy định về các mô hình kinh tế mới như kinh tế chia sẻ, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn... chậm được ban hành, hoàn thiện. Các thị trường lao động, khoa học công nghệ, chứng khoán, trái phiếu doanh nghiệp, đất đai, bất động sản còn nhiều khó khăn, vướng mắc. Niềm tin thị trường của các nhà đầu tư, doanh nghiệp suy giảm.

b) Về nhân lực, giáo dục - đào tạo, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo

Chất lượng nguồn nhân lực chưa có chuyển biến rõ nét; thiếu nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành kinh tế mũi nhọn, công nghệ cao, kinh tế số... Công tác đào tạo chưa gắn kết chặt chẽ, thường xuyên với yêu cầu sử dụng lao động và nhu cầu xã hội. Thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo chưa đồng bộ, thiếu tính hệ thống, còn lúng túng. Còn tình trạng thiếu trường, lớp mầm non và phổ thông ở một số thành phố lớn, khu công nghiệp và miền núi. Một bộ phận nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục còn thụ động, ngại đổi mới, năng lực chưa đáp ứng yêu cầu. Liên thông giữa các cấp học, bậc học và thực hiện chủ trương phân luồng học sinh sau trung học cơ sở còn bất cập. Chất lượng giáo dục đại học chưa đáp ứng yêu cầu nhân lực cho các ngành kinh tế mới, công nghệ cao. Giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, kỹ năng ngoại ngữ⁵⁷, năng lực sáng tạo cho học sinh, sinh viên chưa theo kịp yêu cầu; sự phối hợp giữa giáo dục nhà trường, gia đình và xã hội còn hạn chế. Chính sách, cơ chế tài chính cho giáo dục còn bất cập; cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm, trang thiết bị dạy học còn thiếu, chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục, đào tạo.

⁵⁶. Theo Báo cáo Chỉ số tự do kinh tế thế giới công bố tháng 10/2024 (Viện Fraser, Canada), Việt Nam xếp thứ 99/165 quốc gia, vùng lãnh thổ. Trong khi đó, Xingapo xếp thứ 2, Malaixia thứ 29, Philippin và Indônêxia thứ 59, Thái Lan thứ 65.

⁵⁷. Theo báo cáo của Tổ chức giáo dục Education First (tháng 11/2024), trình độ tiếng Anh của người Việt Nam xếp thứ 63/116 quốc gia, vùng lãnh thổ, tụt 5 bậc so với năm 2023.

Khoa học và công nghệ chưa trở thành động lực quan trọng cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo còn chậm, chưa có đột phá. Tiềm lực, trình độ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia còn khoảng cách xa so với nhóm các nước phát triển. Sự liên kết trong hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, giữa các viện nghiên cứu, trường đại học với các doanh nghiệp chưa thực sự hiệu quả; doanh nghiệp chưa thực sự đóng vai trò trung tâm, quyết định cho đổi mới sáng tạo; thương mại hoá các kết quả nghiên cứu còn chậm⁵⁸. Nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ chưa có bước đột phá, chưa làm chủ được công nghệ chiến lược, công nghệ lõi, công nghệ nguồn. Nhân lực khoa học, công nghệ chất lượng cao còn thiếu; hạ tầng chưa đồng bộ, nhất là hạ tầng số còn nhiều hạn chế; an ninh, an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu còn nhiều thách thức.

c) Về phát triển kết cấu hạ tầng

Hệ thống kết cấu hạ tầng còn thiếu đồng bộ, hiện đại; mức độ kết nối liên vùng chưa cao; chi phí logistics còn cao so với khu vực và quốc tế. Kết cấu hạ tầng giao thông tại các vùng kinh tế trọng điểm, đô thị lớn chưa theo kịp yêu cầu phát triển. Giao thông đường bộ tại một số khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa còn khó khăn. Một số tuyến đường bộ cao tốc mới được đầu tư quy mô 2 làn xe hoặc 4 làn xe hạn chế. Tuyến đường ven biển chậm hoàn thành, nhất là vùng đồng bằng sông Cửu Long. Hệ thống đường sắt quốc gia lạc hậu; đường sắt đô thị triển khai chậm; thiếu kết nối với các cảng biển và vận tải đa phương thức. Đầu tư một số cảng biển còn manh mún, thiếu đồng bộ, hiện đại, một số chưa khai thác hết công suất⁵⁹. Chưa phát huy tiềm năng của đường thủy nội địa tại các khu vực có lợi thế⁶⁰. Tỷ lệ khai thác công suất ở nhiều cảng hàng không ở mức thấp.

Kết cấu hạ tầng đô thị tại các thành phố lớn còn hạn chế dẫn tới tình trạng tắc nghẽn giao thông, ngập úng, ô nhiễm môi trường... kéo dài, chậm được xử lý. Hạ tầng xử lý rác thải, nước thải ở khu vực nông thôn chậm được đầu tư. Công tác quy hoạch và thực hiện quy hoạch phát triển hạ tầng điện còn nhiều bất cập; một số cơ chế, chính sách phát triển năng lượng chậm được ban hành; có thời điểm còn xảy ra tình trạng thiếu điện cục bộ. Hạ tầng số phát triển chậm, mạng thông tin di động 5G triển khai chưa đạt kỳ vọng. Hạ tầng logistics, kho chứa hàng hoá chưa theo kịp nhu cầu. Số lượng khách sạn, cơ sở lưu trú đạt

⁵⁸. Vướng mắc về giao quyền sử dụng hoặc sở hữu tài sản hình thành từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước; vướng mắc trong việc định giá kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước; vướng mắc về phân chia lợi nhuận thu được từ thương mại hoá kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ được tạo ra từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước; vướng mắc về thành lập doanh nghiệp khởi nguồn trên cơ sở nghiên cứu của đơn vị sự nghiệp công lập; vướng mắc trong cơ chế góp vốn và tổ chức hoạt động của doanh nghiệp dạng khởi nguồn công nghệ (spin-off) từ viện nghiên cứu, trường đại học.

⁵⁹. Một số cảng xây dựng đã lâu, quy mô nhỏ, hệ thống máy móc bốc dỡ hàng hoá lạc hậu, công suất thấp; các bến cảng biển hầu hết nằm trên các sông phía trong đất liền, luồng hàng hải kết nối đến các bến cảng có độ sâu tương đối hạn chế, phải nạo vét, duy tu hằng năm, khai thác 1 lần.

⁶⁰. Như tại vùng đồng bằng sông Cửu Long, vùng đồng bằng sông Hồng.

chuẩn chưa tương xứng với tăng trưởng khách du lịch. Hạ tầng đa mục tiêu phục vụ sản xuất và phòng, chống thiên tai vẫn chưa đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất và bảo đảm an toàn, nhất là các hồ chứa nước, đập, đê lớn, hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá. Hạ tầng xã hội ở nhiều vùng nông thôn, nhất là các vùng miền núi còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu dịch vụ xã hội cơ bản.

3. Về phát triển kinh tế vùng, kinh tế biển, đô thị và xây dựng nông thôn mới

Tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng kinh tế của các vùng còn thấp so với mục tiêu đề ra; chưa khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế của từng vùng và từng địa phương. Không gian phát triển vẫn còn bị chia cắt theo địa giới hành chính; cơ chế liên kết vùng chưa đi vào thực chất để hình thành không gian phát triển thống nhất, phân bổ hiệu quả nguồn lực trong vùng. Còn nhiều vướng mắc về thể chế thúc đẩy liên kết vùng; giải quyết những vấn đề có tính liên vùng như ô nhiễm môi trường, hạ tầng kết nối... còn khó khăn.

Phát triển các ngành kinh tế biển và sử dụng không gian biển chưa thực sự hiệu quả. Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng ven biển còn thiếu trọng tâm, trọng điểm, chưa tập trung đầu tư cho phát triển một số trung tâm kinh tế biển lớn, khu kinh tế ven biển đủ sức cạnh tranh khu vực và quốc tế. Quản lý tổng hợp về biển hiệu quả chưa cao. Gắn kết giữa phát triển kinh tế biển với phát triển xã hội và bảo vệ môi trường khu vực ven biển còn hạn chế. Các nguồn vốn tự nhiên của biển chưa được quan tâm, quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả và bền vững.

Tỉ lệ đô thị hoá thấp, tốc độ đô thị hoá chậm, chất lượng chưa cao. Đô thị chủ yếu phát triển theo chiều rộng, mức độ tập trung kinh tế còn thấp, chưa gắn kết chặt chẽ với công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Hệ thống đô thị phân bố và phát triển thiếu sự liên kết trong từng vùng và giữa các vùng. Liên kết đô thị với nông thôn còn yếu, tác động lan toả của đô thị còn hạn chế. Năng lực quản trị đô thị còn yếu, chậm được đổi mới. Cơ chế, chính sách, tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới chưa phù hợp với vùng, miền, nhất là khu vực miền núi, vùng dân tộc thiểu số; việc duy trì bền vững các tiêu chí đạt chuẩn còn nhiều thách thức.

4. Về văn hoá, xã hội

Cơ chế, chính sách phát triển văn hoá còn có điểm bất cập, thiếu đồng bộ; đầu tư cho văn hoá hiệu quả chưa cao, chưa tương xứng với yêu cầu nhiệm vụ phát triển văn hoá. Tình trạng xuống cấp về đạo đức, văn hoá đáng lo ngại, nhất là trên không gian mạng. Chưa xây dựng được những công trình văn hoá mang tầm cỡ quốc tế và khu vực. Công nghiệp văn hoá chưa khai thác hết thế mạnh của văn hoá truyền thống các dân tộc Việt Nam. Việc bảo tồn, phát huy, khai thác các giá trị di sản văn hoá đạt hiệu quả chưa cao. Thiếu cơ chế, chính sách

để khuyến khích phát triển thể thao, nhất là thể thao chuyên nghiệp; thành tích tại các giải thi đấu quốc tế lớn chưa đáp ứng kỳ vọng.

Tình trạng mất cân đối cung - cầu lao động cục bộ diễn ra ở một số địa phương, vùng miền trong một số giai đoạn, thời điểm. Lao động phi chính thức còn nhiều. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên còn cao. Bất bình đẳng về cơ hội tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, tiếp cận thị trường, việc làm giữa các vùng, nhóm dân cư còn lớn. Đời sống của một bộ phận người dân còn khó khăn, nhất là ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo. Mức sinh có xu hướng giảm, thấp hơn mức sinh thay thế; tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh còn cao. Các chỉ số sức khỏe cơ bản còn khác biệt giữa các vùng. Năng lực hệ thống y tế cơ sở chăm sóc sức khỏe ban đầu và hệ thống y tế dự phòng chưa đáp ứng được yêu cầu. Cơ chế tài chính y tế chậm đổi mới; thực hiện cơ chế tự chủ của một số bệnh viện còn gặp nhiều khó khăn. Công tác bảo đảm an toàn thực phẩm còn nhiều bất cập.

Tình hình tai nạn, thương tích trẻ em, xâm hại, bạo lực trẻ em vẫn còn diễn ra. Bình đẳng giới ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi còn nhiều bất cập. Tệ nạn xã hội diễn ra dưới các hình thức tinh vi, phức tạp, nhất là về ma túy. Đấu tranh, ngăn chặn các hoạt động chống phá, xử lý thông tin xấu, độc trên không gian mạng còn khó khăn. Quản lý về thông tin, truyền thông có lúc chưa theo kịp sự phát triển của các loại hình truyền thông mới. Thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững còn gặp nhiều khó khăn, thách thức.

5. Về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu

Cơ chế, chính sách quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên còn thiếu đồng bộ và chưa theo kịp nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu còn bị động, chấp hành chưa nghiêm. Công tác điều tra, quy hoạch, quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên còn nhiều bất cập; thị trường quyền sử dụng đất, quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên hoạt động chưa hiệu quả. Các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh còn mang tính tự phát, chưa đáp ứng yêu cầu đặt ra.

Tình trạng ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, lưu vực sông, làng nghề chưa có nhiều chuyển biến. Các hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học tiếp tục suy giảm, nhất là chất lượng và tính đa dạng sinh học của rừng. Ô nhiễm môi trường biển một số nơi còn diễn ra nghiêm trọng, các hệ sinh thái biển, đa dạng sinh học biển bị suy giảm. Chất lượng dự báo, cảnh báo thiên tai còn có mặt hạn chế; năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu chưa có bước cải thiện rõ rệt. Các biện pháp giảm phát thải khí nhà kính còn hạn chế.

6. Về hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực

Khắc phục những hạn chế, bất cập về cơ chế, chính sách pháp luật trên nhiều lĩnh vực còn nhiều khó khăn, thách thức, nhất là đất đai, tài sản công, tài chính, chứng khoán, trái phiếu doanh nghiệp... Tình trạng tham nhũng, tiêu cực trên một số lĩnh vực diễn biến phức tạp, nghiêm trọng. Lãng phí, nhất là lãng phí đất đai, tài sản công, trụ sở... còn diễn ra khá phổ biến, gây ra nhiều hệ lụy cho phát triển.

Công tác tinh giản biên chế, nâng cao chất lượng và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ công chức, viên chức gắn với vị trí việc làm gặp nhiều khó khăn, phức tạp. Công tác đánh giá cán bộ, công chức, viên chức chưa thực chất, hiệu quả. Kỷ luật, kỷ cương hành chính có lúc, có nơi chưa nghiêm. Tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp chưa được ngăn chặn hiệu quả.

Cải cách hành chính còn hạn chế, chuyển đổi số, xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số còn chậm. Cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành còn chậm được triển khai; kết nối, chia sẻ dữ liệu còn hạn chế, chưa thông suốt. Nhiều dịch vụ công trực tuyến chưa thuận tiện, tỉ lệ người sử dụng chưa cao. Việc tổ chức vận hành bộ phận "một cửa" các cấp ở nhiều nơi chưa hiệu quả.

Tình trạng buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, nhất là vệ sinh an toàn thực phẩm, thực phẩm chức năng, dược phẩm, quảng cáo sai sự thật... còn diễn biến phức tạp, ảnh hưởng đến sức khỏe, quyền lợi, niềm tin của người tiêu dùng và môi trường đầu tư, kinh doanh.

7. Về quốc phòng, an ninh, đối ngoại

a) Về quốc phòng, an ninh

Xây dựng tiềm lực, lực lượng, thế trận quốc phòng, an ninh trên một số lĩnh vực, địa bàn có mặt còn hạn chế. An ninh xã hội tiềm ẩn yếu tố phức tạp; an ninh tôn giáo, dân tộc, an ninh mạng, an ninh kinh tế, an ninh trong đầu tư nước ngoài, an ninh chính trị nội bộ, an ninh thông tin truyền thông chưa vững chắc. Cơ chế quản lý sử dụng đất quốc phòng, an ninh còn bất cập; phát triển kinh tế - xã hội gắn với tăng cường, củng cố quốc phòng, an ninh chưa thật sự đi vào chiều sâu.

Công nghiệp quốc phòng, an ninh chưa làm chủ được một số công nghệ nền, công nghệ lõi, vật liệu đặc chủng và một số lĩnh vực mũi nhọn như hoá chất, cơ khí chế tạo, luyện kim, hợp kim đặc biệt, vật liệu mới...; thiếu cơ chế, chính sách, nguồn lực đột phá để đẩy mạnh phát triển. Tội phạm công nghệ cao, hoạt động trên không gian mạng gia tăng. Còn xảy ra nhiều vụ tai nạn giao thông, cháy nổ gây hậu quả nghiêm trọng.

b) Về đối ngoại

Mức độ tham gia, năng lực đóng góp, đề xuất sáng kiến trong khuôn khổ đa phương vẫn còn hạn chế, chưa đồng bộ giữa các lĩnh vực. Chưa khai thác, phát huy hết những tiềm năng trong một số khuôn khổ, lĩnh vực hợp tác. Phối hợp giữa các cấp, các ngành trong triển khai hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế có lúc, có nơi chưa chặt chẽ, thường xuyên. Việc triển khai các thoả thuận, cam kết quốc tế còn nhiều khó khăn, bất cập. Công tác nghiên cứu, tham mưu dự báo chiến lược có mặt còn chưa theo kịp với chuyển biến nhanh, phức tạp, khó lường của tình hình thế giới và khu vực.

III- NGUYÊN NHÂN VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Nguyên nhân

Đạt được những kết quả trên có nhiều nguyên nhân, cả khách quan và chủ quan. Trước hết, là nhờ sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp, toàn diện, sáng suốt, sâu sát, kịp thời của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư và sự đoàn kết, thống nhất, phối hợp đồng bộ, nhịp nhàng của cả hệ thống chính trị; cùng với sự đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của Quốc hội, hội đồng nhân dân các cấp; quản lý, điều hành quyết liệt, năng động, sáng tạo, kịp thời, hiệu lực, hiệu quả của Chính phủ và chính quyền các cấp; sự tham gia tích cực của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội; sự đồng thuận, đồng tình, ủng hộ của Nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp và sự hỗ trợ, giúp đỡ của bạn bè quốc tế.

Bên cạnh đó, là nhờ sự chủ động, có quyết sách đúng đắn, kịp thời, nắm chắc tình hình và yêu cầu thực tiễn, đưa ra các nhiệm vụ, giải pháp phù hợp, hiệu quả, có trọng tâm, trọng điểm; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước giữa Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành và chính quyền địa phương gắn với nâng cao trách nhiệm người đứng đầu.

Những hạn chế, yếu kém đã nêu có nguyên nhân khách quan là tình hình thế giới biến động nhanh, phức tạp, chưa có tiền lệ, vượt quá khả năng dự báo, nhất là đại dịch Covid-19, thiên tai, bão lũ, xung đột tại Ucraina và khu vực Trung Đông, kinh tế toàn cầu tăng trưởng thấp, lạm phát cao, chính sách thuế đối ứng ảnh hưởng tới thương mại và đầu tư...

Tuy nhiên, bên cạnh những nguyên nhân khách quan, nguyên nhân chủ quan vẫn là chủ yếu:

- Thể chế phát triển, cơ chế, chính sách, pháp luật vẫn là một điểm nghẽn kéo dài, trong đó có tư duy xây dựng pháp luật và bản lĩnh trong tổ chức thi hành, chưa theo kịp yêu cầu phát triển, trong một số lĩnh vực còn chông chéo, vướng mắc, thiếu ổn định, chậm khắc phục. Một số văn bản dưới luật tạo ra nhiều thủ tục; các quy định về giải thích, áp dụng pháp luật chưa đầy đủ, gây khó khăn, lúng túng trong xử lý các vấn đề cụ thể.

- Thủ tục hành chính còn rườm rà, dịch vụ công trực tuyến chưa thuận tiện, thông suốt. Chậm ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp đột phá huy động nguồn lực và tạo động lực mạnh để phát triển. Năng lực dự báo tình hình, tư duy và tầm nhìn chiến lược còn hạn chế; phản ứng chính sách của một số cơ quan, địa phương còn chậm, chưa kịp thời.

- Phối hợp giữa các bộ, ngành, các địa phương có lúc, có nơi còn hình thức, hiệu quả thấp. Một bộ phận cán bộ thực thi còn chưa quyết liệt, kịp thời, còn có tâm lý né tránh, sợ trách nhiệm trong thực thi công vụ. Phân cấp, phân quyền còn nhiều bất cập; trách nhiệm của người đứng đầu trong một số trường hợp chưa được phát huy đầy đủ.

- Niềm tin của nhà đầu tư, doanh nghiệp có lúc suy giảm, tâm lý xã hội thiếu ổn định. Quản trị xã hội, quản trị rủi ro chưa theo kịp với thực tiễn, chưa chủ động được phương án ứng phó với tình huống bất ngờ phát sinh, nhất là ở cấp cơ sở. Kỹ năng ứng phó với thiên tai, dịch bệnh, cháy nổ của người dân còn thấp.

2. Bài học kinh nghiệm

(1) Tiếp tục đường lối đổi mới, có tầm nhìn chiến lược, tư duy đột phá, tạo ra nguồn lực và động lực cho phát triển. Nêu cao tinh thần đoàn kết, tương thân, tương ái; phối hợp chặt chẽ, nhịp nhàng của cả hệ thống chính trị; phát huy hiệu quả sức mạnh của Nhân dân và khối đại đoàn kết toàn dân tộc, kết hợp với sức mạnh thời đại.

(2) Nhất quán, kiên định về chiến lược, linh hoạt, mềm dẻo về sách lược; giữ bản lĩnh vững vàng; phân công, phân định rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ giữa các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp; nắm chắc tình hình, đề ra quyết sách linh hoạt, phù hợp, hiệu quả để lãnh đạo, chỉ đạo với quyết tâm cao, nỗ lực lớn, hành động quyết liệt, hiệu quả; tổ chức thực hiện bảo đảm rõ người, rõ việc, rõ tiến độ, rõ sản phẩm, rõ trách nhiệm, rõ thẩm quyền. Đối với những vấn đề hệ trọng, phức tạp, chưa có tiền lệ, cần tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, thảo luận dân chủ, thẳng thắn, có quyết định phù hợp với tình hình.

(3) Tập trung nâng cao chất lượng thể chế phát triển, đáp ứng yêu cầu thực tiễn, tháo gỡ các điểm nghẽn cản trở phát triển. Bảo đảm tính nhất quán trong việc hiểu, áp dụng các quy định pháp luật. Tổ chức thực hiện pháp luật công bằng, nghiêm minh, kịp thời, hiệu lực, hiệu quả, bảo đảm thượng tôn hiến pháp và pháp luật. Kiên quyết, kiên trì đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

(4) Mọi chủ trương, chính sách phải xuất phát từ nguyện vọng, lợi ích chính đáng và hạnh phúc của Nhân dân, bảo đảm công khai, minh bạch. Lấy sự hài lòng, tín nhiệm của người dân, doanh nghiệp làm thước đo đánh giá cán bộ

và hiệu quả công việc. Khơi dậy tinh thần cống hiến vì đất nước, phát huy ý chí tự lực, tự cường, dám nghĩ, dám làm, dám đổi mới, sáng tạo, quyết liệt hành động và chịu trách nhiệm vì lợi ích chung.

(5) Làm tốt công tác đối ngoại, hội nhập, tranh thủ mọi nguồn lực bên ngoài và sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế. Nâng cao chất lượng công tác dự báo, kịp thời tổng kết thực tiễn, đưa ra các cơ chế, chính sách, giải pháp phù hợp, hiệu quả.

BẢNG 1
ƯỚC THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
10 NĂM 2021 - 2030, PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2021 - 2025

TT	Chỉ tiêu	Mục tiêu		Thực hiện 2021 - 2024	Ước thực hiện	
		Chiến lược 2021 - 2030	Kế hoạch 2021 - 2025		2025	2021 - 2025
1.	Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân/năm (%)	~ 7,0	6,5 - 7,0	5,8	8,3 - 8,5	6,3
2.	GDP bình quân đầu người (USD)	7.500	4.700 - 5.000	4.700	5.000	5.000
3.	Tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP (%)	~ 30	> 25	24,4	24,7	24,7
4.	Tỉ trọng kinh tế số trong GDP (%)	~ 30	~ 20	13,2	14,0	14,0
5.	Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng (%)	50	~ 45	43,6	57	47,0
6.	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm (%)	> 6,5	> 6,5	4,9	7,1-7,3	5,3
7.	Giảm tiêu hao năng lượng tính trên GDP/năm (%) ⁶¹	1 - 1,5				
8.	Tỉ lệ đô thị hoá (%)	> 50	~ 45	42,7	45	45
9.	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (tuổi)	75	~ 74,5	74,7	74,8	74,8
10.	Thời gian sống khoẻ (năm)	> 68	> 67	65,4 ⁶²	67	67
11.	Tỉ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội (%)	< 20	~ 25	26,5	25,8	25,8
12.	Tỉ lệ lao động qua đào tạo (%)		70	68	70	70
13.	Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng , chứng chỉ (%)	35 - 40	28 - 30	28,4	29,2	29,2
14.	Tỉ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị (%)		< 4	2,53	2,5	2,5

⁶¹ Đây là mục tiêu chiến lược 2021-2030, sẽ đánh giá cho giai đoạn 2026-2030.

⁶² Do ảnh hưởng của đại dịch Covid - 19.

TT	Chỉ tiêu	Mục tiêu		Thực hiện 2021 - 2024	Ước thực hiện	
		Chiến lược 2021 - 2030	Kế hoạch 2021 - 2025		2025	2021 - 2025
15.	Giảm tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) (%)		Giảm 1 - 1,5 điểm%/năm	Năm 2023 giảm 0,8%; năm 2024 giảm 1,0% so năm trước	Giảm khoảng 0,8-1%	Giảm khoảng 1%/năm
16.	Số bác sĩ/vận dân (người)	11	10	14,0	15	15
17.	Tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân (%)	> 95	95	94,2	95,2	95,2
18.	Chỉ số phát triển con người (HDI)	> 0,7	> 0,7	0,737	0,766	0,766
19.	Tỉ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới (%)	> 90	ít nhất 80	78,7	79,3	79,3
20.	Tỉ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (%)		10	3,1	12,2	12,2
21.	Tỉ lệ sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh của dân cư thành thị (%)		95 - 100	99	99	99
22.	Tỉ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch hợp quy chuẩn (%)		55 - 60	58	60	60
23.	Tỉ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%)	100	92	92	92	92
24.	Tỉ lệ che phủ rừng (%)	42	42	42	42	42
25.	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân/GDP (%)	33 - 35	32 - 34	33,2	32	33
26.	Tỉ lệ nợ công/GDP (%)	<= 60	<= 60	37	35-36	35,5